

DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN GIAO DỊCH KÝ QUÝ

Hiệu lực từ ngày 07 tháng 03 năm 2023

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
1	AAA	HOSE	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	40	35	(5)	40	35	(5)	22,000
2	ACB	HOSE	Ngân hàng TMCP Á Châu	50	50	-	50	50	-	-
3	ACC	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	20	20	-	20	20	-	14,000
4	ACL	HOSE	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	20	20	-	20	20	-	25,000
5	ADS	HOSE	Công ty Cổ phần Damsan	-	20	20	-	20	20	30,100
6	AGG	HOSE	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	-	20	20	-	20	20	30,000
7	AGR	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	40	30	(10)	40	30	(10)	11,400
8	AMV	HNX	CTCP Sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ	30	20	(10)	30	20	(10)	10,000
9	ANV	HOSE	Công ty Cổ phần Nam Việt	40	30	(10)	40	30	(10)	35,000
10	ASM	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	30	30	-	30	30	-	20,000
11	BAF	HOSE	Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	-	20	20	-	20	20	30,000
12	BCC	HNX	CTCP Xi măng Bim Sơn	30	20	(10)	30	20	(10)	18,000
13	BCG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	-	20	20	-	20	20	10,000
14	BCM	HOSE	Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	50	40	(10)	50	40	(10)	100,000
15	BFC	HOSE	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	40	30	(10)	40	30	(10)	40,000
16	BIC	HOSE	Tổng Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20	20	-	20	20	-	39,900
17	BID	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
18	BMI	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	50	50	-	50	50	-	38,700
19	BMP	HOSE	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	50	50	-	50	50	-	126,500
20	BSI	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30	20	(10)	30	20	(10)	30,000
21	BVH	HOSE	Tập đoàn Bảo Việt	50	50	-	50	50	-	60,000
22	BVS	HNX	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	30	30	-	30	30	-	30,000
23	BWE	HOSE	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	50	50	-	50	50	-	94,000
24	C32	HOSE	Công ty Cổ phần CIC39	40	30	(10)	40	30	(10)	51,000



STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
25	CCL	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	-	20	20	-	20	20	12,000
26	CDC	HOSE	Công ty Cổ phần Chương Dương	-	20	20	-	20	20	18,200
27	CDN	HNX	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	20	30	10	20	30	10	46,300
28	CEO	HNX	CTCP Tập đoàn C.E.O	-	20	20	-	20	20	20,400
29	CHP	HOSE	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	40	40	-	40	40	-	36,000
30	CII	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	30	30	-	30	30	-	28,000
31	CKG	HOSE	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	-	30	30	-	30	30	30,100
32	CLC	HOSE	Công ty Cổ phần Cát Lợi	40	40	-	40	40	-	67,600
33	CLL	HOSE	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	40	35	(5)	40	35	(5)	25,100
34	CMG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	30	30	-	30	30	-	39,900
35	CMX	HOSE	Công ty Cổ phần Camimex Group	40	35	(5)	40	35	(5)	15,700
36	CNG	HOSE	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	40	40	-	40	40	-	79,400
37	CSC	HNX	CTCP Tập đoàn COTANA	-	20	20	-	20	20	40,000
38	CSM	HOSE	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	30	20	(10)	30	20	(10)	30,000
39	CSV	HOSE	Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam	40	40	-	40	40	-	51,000
40	CTD	HOSE	Công ty Cổ phần Xây dựng COTECCONS	50	50	-	50	50	-	80,000
41	CTF	HOSE	Công ty Cổ phần City Auto	-	20	20	-	20	20	26,000
42	CTG	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
43	CTI	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	-	20	20	-	20	20	32,800
44	CTR	HOSE	Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel	50	50	-	50	50	-	65,600
45	CTS	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	30	20	(10)	30	20	(10)	24,000
46	CVT	HOSE	Công ty Cổ phần CMC	30	20	(10)	30	20	(10)	45,000
47	D2D	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	-	20	20	-	20	20	25,000
48	DBC	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam	50	50	-	50	50	-	35,000
49	DBD	HOSE	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	40	40	-	40	40	-	55,000
50	DCL	HOSE	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	-	20	20	-	20	20	26,100
51	DCM	HOSE	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	50	50	-	50	50	-	-
52	DDG	HNX	CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	-	20	20	-	20	20	12,900
53	DGC	HOSE	CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	50	50	-	50	50	-	-
54	DGW	HOSE	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	50	50	-	50	50	-	69,100
55	DHA	HOSE	Công ty Cổ phần Hóa An	50	50	-	50	50	-	80,000

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
56	DHC	HOSE	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	50	50	-	50	50	-	57,100
57	DHG	HOSE	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	40	40	-	40	40	-	95,000
58	DHT	HNX	CTCP Dược phẩm Hà Tây	40	40	-	40	40	-	60,000
59	DIG	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	40	30	(10)	40	30	(10)	10,000
60	DMC	HOSE	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	30	30	-	30	30	-	52,000
61	DNP	HNX	Công ty cổ phần DNP Holding	25	25	-	25	25	-	18,000
62	DP3	HNX	CTCP Dược phẩm Trung ương 3	30	20	(10)	30	20	(10)	100,000
63	DPG	HOSE	Công ty cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	50	50	-	50	50	-	70,000
64	DPM	HOSE	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	50	50	-	50	50	-	-
65	DPR	HOSE	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	50	40	(10)	50	40	(10)	97,000
66	DQC	HOSE	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang	-	20	20	-	20	20	30,000
67	DRC	HOSE	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	50	50	-	50	50	-	40,000
68	DSN	HOSE	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	-	20	20	-	20	20	60,000
69	DTD	HNX	CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt	30	20	(10)	30	20	(10)	26,100
70	DVP	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	30	20	(10)	30	20	(10)	100,000
71	DXG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	50	50	-	50	50	-	-
72	DXP	HNX	CTCP Cảng Đoạn Xá	40	40	-	40	40	-	20,000
73	DXS	HOSE	Công ty cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	-	20	20	-	20	20	27,400
74	EIB	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	50	50	-	50	50	-	30,000
75	EID	HNX	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	30	20	(10)	30	20	(10)	30,000
76	ELC	HOSE	Công ty cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom	-	20	20	-	20	20	20,000
77	EVE	HOSE	Công ty Cổ phần Everpia	20	20	-	20	20	-	38,700
78	EVF	HOSE	Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	-	20	20	-	20	20	18,500
79	EVS	HNX	Công ty cổ phần Chứng khoán Everest	30	20	(10)	30	20	(10)	20,000
80	FCN	HOSE	Công ty Cổ phần FECON	30	20	(10)	30	20	(10)	17,000
81	FDC	HOSE	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	-	40	40	-	25,000
82	FIR	HOSE	Công ty Cổ phần Địa ốc First Real	-	20	20	-	20	20	34,000
83	FMC	HOSE	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	50	50	-	50	50	-	83,200
84	FPT	HOSE	Công ty Cổ phần FPT	50	50	-	50	50	-	-
85	FRT	HOSE	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	50	50	-	50	50	-	-
86	FTS	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	50	50	-	50	50	-	27,600

3.P:8
CÓ
CỔ
CHỨNG
THAM
17-T.H

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
87	GAS	HOSE	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	50	50	-	50	50	-	133,000
88	GDT	HOSE	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	50	40	(10)	50	40	(10)	80,000
89	GEG	HOSE	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	30	30	-	30	30	-	19,400
90	GEX	HOSE	Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	50	50	-	50	50	-	-
91	GIL	HOSE	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	40	40	-	40	40	-	42,400
92	GKM	HNX	CTCP Khang Minh Group	-	20	20	-	20	20	11,500
93	GMD	HOSE	Công ty Cổ phần GEMADEPT	50	50	-	50	50	-	64,900
94	GSP	HOSE	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	40	40	-	40	40	-	15,000
95	GVR	HOSE	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần	50	50	-	50	50	-	20,200
96	HAH	HOSE	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	50	50	-	50	50	-	60,000
97	HAX	HOSE	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	50	50	-	50	50	-	40,000
98	HBC	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	50	40	(10)	50	40	(10)	15,000
99	HCD	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	-	20	20	-	20	20	21,600
100	HCM	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	50	50	-	50	50	-	-
101	HDB	HOSE	Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	50	50	-	50	50	-	-
102	HDC	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu	35	40	5	35	40	5	59,600
103	HDG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	50	50	-	50	50	-	-
104	HHP	HOSE	CTCP Giấy Hoàng Hà Hải Phòng	20	30	10	20	30	10	20,000
105	HHS	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	-	20	20	-	20	20	19,400
106	HHV	HOSE	CTCP Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	30	40	10	30	40	10	17,300
107	HJS	HNX	CTCP Thủy điện Nậm Mu	-	20	20	-	20	20	30,600
108	HMC	HOSE	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	30	20	(10)	30	20	(10)	31,000
109	HPG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	50	50	-	50	50	-	-
110	HQC	HOSE	Công ty Cổ phần Tư vấn – Thương mại – Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	-	20	20	-	20	20	10,000
111	HSG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	50	50	-	50	50	-	-
112	HT1	HOSE	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	50	50	-	50	50	-	30,000
113	HTN	HOSE	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	-	20	20	-	20	20	16,600
114	HUB	HOSE	Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	-	20	20	-	20	20	34,100
115	HUT	HNX	CTCP Tasco	30	20	(10)	30	20	(10)	20,000
116	HVH	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	-	20	20	-	20	20	10,300
117	ICT	HOSE	CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện	30	20	(10)	30	20	(10)	20,000

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
118	IDC	HNX	Tổng Công ty IDICO - CTCP	50	50	-	50	50	-	-
119	IDI	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	30	20	(10)	30	20	(10)	25,000
120	IDJ	HNX	CTCP Đầu tư IDJ Việt Nam	-	20	20	-	20	20	13,400
121	IDV	HNX	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	-	30	30	-	30	30	62,200
122	IJC	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	40	40	-	40	40	-	27,100
123	ILB	HOSE	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	40	35	(5)	40	35	(5)	66,900
124	IMP	HOSE	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	50	50	-	50	50	-	91,000
125	INN	HNX	CTCP Bao bì và In Nông nghiệp	40	40	-	40	40	-	70,000
126	IPA	HNX	CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	-	20	20	-	20	20	11,500
127	ITC	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Nhà	-	20	20	-	20	20	16,000
128	ITD	HOSE	Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	-	20	20	-	20	20	18,600
129	KBC	HOSE	Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc – Công ty Cổ phần	50	50	-	50	50	-	-
130	KDC	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	50	50	-	50	50	-	60,000
131	KDH	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	50	50	-	50	50	-	60,000
132	KSB	HOSE	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	50	50	-	50	50	-	30,000
133	L18	HNX	CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18	-	20	20	-	20	20	17,800
134	LAS	HNX	CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	20	20	-	20	20	-	17,800
135	LBM	HOSE	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng	30	20	(10)	30	20	(10)	102,600
136	LCG	HOSE	Công ty cổ phần LIZEN	30	40	10	30	40	10	15,000
137	LHC	HNX	CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	30	30	-	30	30	-	143,000
138	LIX	HOSE	Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	40	40	-	40	40	-	90,000
139	LPB	HOSE	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	50	50	-	50	50	-	-
140	LSS	HOSE	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	40	40	-	40	40	-	13,000
141	MBB	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	50	50	-	50	50	-	-
142	MBG	HNX	CTCP Tập Đoàn MBG	-	20	20	-	20	20	14,100
143	MBS	HNX	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	50	50	-	50	50	-	22,800
144	MIG	HOSE	Tổng Công ty cổ phần Bảo Hiểm Quân Đội	50	50	-	50	50	-	23,000
145	MSB	HOSE	Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam	50	50	-	50	50	-	24,200
146	MSH	HOSE	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	50	50	-	50	50	-	53,000
147	MSN	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn MaSan	50	50	-	50	50	-	-
148	MWG	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	50	50	-	50	50	-	-

1. C
NG T
PH
G KHC
H C
HỒ

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
149	NAF	HOSE	Công ty Cổ phần Nafoods Group	40	35	(5)	40	35	(5)	23,000
150	NBC	HNX	CTCP Than Núi Béo - Vinacomin	-	20	20	-	20	20	20,000
151	NCT	HOSE	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	40	40	-	40	40	-	120,000
152	NET	HNX	Công ty Cổ Phần Bột Giặt NET	20	20	-	20	20	-	80,000
153	NHH	HOSE	CTCP Nhựa Hà Nội	30	35	5	30	35	5	22,000
154	NHT	HOSE	CTCP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	30	20	(10)	30	20	(10)	60,000
155	NKG	HOSE	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	40	40	-	40	40	-	35,000
156	NLG	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	50	50	-	50	50	-	-
157	NNC	HOSE	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	-	20	20	-	20	20	14,800
158	NSC	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	30	30	-	30	30	-	117,000
159	NT2	HOSE	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	50	50	-	50	50	-	35,000
160	NTL	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	50	50	-	50	50	-	21,600
161	NTP	HNX	CTCP Nhựa Thiếu niên- Tiền Phong	50	50	-	50	50	-	43,300
162	NVB	HNX	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	30	30	-	30	30	-	20,000
163	NVL	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	-	20	20	-	20	20	19,800
164	OCB	HOSE	Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông	50	50	-	50	50	-	30,000
165	OPC	HOSE	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	30	40	10	30	40	10	33,000
166	ORS	HOSE	Công ty cổ phần chứng khoán Tiên Phong	30	20	(10)	30	20	(10)	12,600
167	PAC	HOSE	Công ty Cổ phần Pin Ấc quy miền Nam	50	50	-	50	50	-	57,400
168	PAN	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	50	50	-	50	50	-	53,000
169	PC1	HOSE	Công ty cổ phần Tập đoàn PC1	50	50	-	50	50	-	32,900
170	PDR	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	-	30	30	-	30	30	15,000
171	PET	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	50	40	(10)	50	40	(10)	30,400
172	PGC	HOSE	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	40	40	-	40	40	-	18,900
173	PGD	HOSE	Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	40	40	-	40	40	-	60,000
174	PGI	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	30	20	(10)	30	20	(10)	31,000
175	PGS	HNX	CTCP Kinh doanh Khí miền Nam	40	40	-	40	40	-	30,500
176	PGV	HOSE	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần	-	20	20	-	20	20	25,000
177	PHR	HOSE	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	50	50	-	50	50	-	60,400
178	PLC	HNX	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	50	50	-	50	50	-	35,000
179	PLX	HOSE	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
180	PNJ	HOSE	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	50	50	-	50	50	-	93,100
181	POW	HOSE	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	50	50	-	50	50	-	-
182	PPC	HOSE	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	50	35	(15)	50	35	(15)	30,000
183	PSD	HNX	CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	-	20	20	-	20	20	47,800
184	PTB	HOSE	Công ty Cổ phần Phú Tài	50	50	-	50	50	-	124,800
185	PVB	HNX	CTCP Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	-	20	20	-	20	20	20,000
186	PVI	HNX	CTCP PVI	40	30	(10)	40	30	(10)	41,100
187	PVS	HNX	Tổng CTCP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
188	PVT	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	50	50	-	50	50	-	58,200
189	RAL	HOSE	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	40	40	-	40	40	-	280,000
190	REE	HOSE	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	50	50	-	50	50	-	167,100
191	S55	HNX	Công ty cổ phần Sông Đà 505	-	20	20	-	20	20	222,500
192	S99	HNX	Công ty cổ phần SCI	-	20	20	-	20	20	25,400
193	SAB	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	50	50	-	50	50	-	-
194	SAM	HOSE	Công ty Cổ phần SAM Holdings	30	30	-	30	30	-	5,000
195	SAV	HOSE	Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	40	30	(10)	40	30	(10)	20,000
196	SBA	HOSE	Công ty Cổ phần Sông Ba	30	30	-	30	30	-	21,000
197	SBT	HOSE	Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	50	50	-	50	50	-	22,400
198	SCR	HOSE	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	30	30	-	30	30	-	15,000
199	SFI	HOSE	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	40	35	(5)	40	35	(5)	50,000
200	SGN	HOSE	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	50	50	-	50	50	-	120,000
201	SGR	HOSE	Công ty cổ phần Tổng Công ty cổ phần Địa Ốc Sài Gòn	-	20	20	-	20	20	26,600
202	SHB	HOSE	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	50	50	-	50	50	-	-
203	SHI	HOSE	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	20	20	-	20	20	-	15,000
204	SHP	HOSE	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	30	30	-	30	30	-	27,000
205	SJE	HNX	CTCP Sông Đà 11	-	20	20	-	20	20	33,300
206	SJS	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	20	20	-	20	20	-	30,000
207	SKG	HOSE	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	30	30	-	30	30	-	23,000
208	SLS	HNX	CTCP Mía đường Sơn La	50	50	-	50	50	-	224,000
209	SMB	HOSE	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	50	50	-	50	50	-	80,000
210	SMC	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	30	20	(10)	30	20	(10)	40,000

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
211	SSB	HOSE	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á	30	20	(10)	30	20	(10)	20,100
212	SSI	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	50	50	-	50	50	-	-
213	ST8	HOSE	Công ty Cổ phần Siêu Thanh	-	20	20	-	20	20	12,000
214	STB	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	50	50	-	50	50	-	-
215	STG	HOSE	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	-	20	20	-	20	20	44,300
216	STK	HOSE	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	40	35	(5)	40	35	(5)	29,000
217	SVC	HOSE	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	-	20	20	-	20	20	147,600
218	SZC	HOSE	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	40	40	-	40	40	-	50,000
219	TAR	HNX	CTCP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	40	30	(10)	40	30	(10)	22,900
220	TBC	HOSE	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	40	30	(10)	40	30	(10)	40,000
221	TCB	HOSE	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
222	TCD	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	30	30	-	30	30	-	20,000
223	TCH	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	40	30	(10)	40	30	(10)	20,000
224	TCL	HOSE	Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	40	40	-	40	40	-	38,800
225	TCM	HOSE	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	50	50	-	50	50	-	80,000
226	TCO	HOSE	Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	-	20	20	-	20	20	23,700
227	TCT	HOSE	Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	-	20	20	-	20	20	38,200
228	TDM	HOSE	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	50	50	-	50	50	-	73,000
229	TDN	HNX	CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	30	30	-	30	30	26,600
230	TDP	HOSE	CTCP Thuận Đức	-	20	20	-	20	20	24,100
231	TEG	HOSE	Công ty cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành	20	20	-	20	20	-	10,000
232	THD	HNX	Công ty CP Thaiholdings	-	20	20	-	20	20	16,200
233	THG	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	40	40	-	40	40	-	80,000
234	THT	HNX	CTCP Than Hà Tu - Vinacomin	-	20	20	-	20	20	44,800
235	TIG	HNX	CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	-	20	20	-	20	20	20,200
236	TIP	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	-	20	20	-	20	20	38,600
237	TIX	HOSE	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình	-	20	20	-	20	20	42,300
238	TLG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	40	40	-	40	40	-	80,000
239	TLH	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiền Lên	30	20	(10)	30	20	(10)	14,000
240	TMP	HOSE	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	30	20	(10)	30	20	(10)	60,000
241	TMS	HOSE	Công ty Cổ phần Transimex	30	35	5	30	35	5	100,000

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
242	TNC	HOSE	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	-	20	20	-	20	20	45,500
243	TNG	HNX	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	50	40	(10)	50	40	(10)	33,000
244	TNH	HOSE	Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	50	50	-	50	50	-	45,900
245	TPB	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	50	50	-	50	50	-	-
246	TRA	HOSE	Công ty Cổ phần Traphaco	40	40	-	40	40	-	98,400
247	TTA	HOSE	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	-	20	20	-	20	20	23,900
248	TV2	HOSE	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	50	50	-	50	50	-	40,000
249	TVD	HNX	CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin	30	35	5	30	35	5	22,000
250	TVS	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	30	20	(10)	30	20	(10)	12,100
251	VC3	HNX	Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 3 - Vinaconex 3	-	20	20	-	20	20	13,600
252	VCB	HOSE	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
253	VCG	HOSE	Tổng CTCP XNK và Xây dựng Việt Nam	30	50	20	30	50	20	-
254	VCI	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	50	50	-	50	50	-	-
255	VCS	HNX	Công ty cổ phần VICOSTONE	50	50	-	50	50	-	100,000
256	VDP	HOSE	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidipha	30	20	(10)	30	20	(10)	30,000
257	VGC	HOSE	Tổng Công ty Viglacera - CTCP	50	50	-	50	50	-	70,000
258	VGS	HNX	Công ty Cổ Phần Ống thép Việt Đức VGPIPE	40	40	-	40	40	-	21,200
259	VHC	HOSE	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	50	50	-	50	50	-	-
260	VHM	HOSE	Công ty Cổ phần Vinhomes	50	50	-	50	50	-	-
261	VIB	HOSE	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
262	VIC	HOSE	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	50	50	-	50	50	-	-
263	VIT	HNX	Công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	20	20	-	20	20	17,200
264	VIX	HOSE	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	40	30	(10)	40	30	(10)	15,000
265	VJC	HOSE	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	40	40	-	40	40	-	-
266	VND	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	50	50	-	50	50	-	-
267	VNE	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	-	20	20	-	20	20	14,000
268	VNF	HNX	CTCP Vinafreight	30	20	(10)	30	20	(10)	25,000
269	VNM	HOSE	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
270	VPB	HOSE	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	50	50	-	50	50	-	-
271	VPD	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	30	40	10	30	40	10	21,000
272	VPG	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	20	20	-	20	20	-	30,000

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua cũ (%))	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
273	VPI	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest	-	20	20	-	20	20	34,300
274	VRE	HOSE	Công ty Cổ phần Vincom Retail	50	50	-	50	50	-	-
275	VSC	HOSE	Công ty Cổ phần Container Việt Nam	50	50	-	50	50	-	40,000
276	VSH	HOSE	Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	30	30	-	30	30	-	40,000
277	VTO	HOSE	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	30	30	-	30	30	-	21,500

Ghi chú:

1. Các cổ phiếu được phép giao dịch ký quỹ khác ngoài danh sách trên được xem như tỷ lệ cho vay (tính sức mua) là 0% (hay tỷ lệ ký quỹ là 100%).
2. TCSC bảo lưu quyền thay đổi tỷ lệ cho vay/tính sức mua/tỷ lệ tính tài sản và/hoặc bất kỳ giá trị nào trong danh sách trên mà không cần phải thông báo trước cho khách hàng. Việc sắp xếp hay thay đổi này có thể dẫn đến yêu cầu nộp thêm tài sản thế chấp/lệnh gọi ký quỹ đối với tài khoản khách hàng.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2023 *thc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TRỊNH TẤN LỰC